

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm và
phương hướng, nhiệm vụ thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2026**
(Tài liệu phục vụ kỳ họp HĐND tỉnh thường lệ giữa năm 2026)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai

Năm 2026 là năm đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026 - 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo nền tảng cho cả giai đoạn. Trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới, khu vực và trong nước tiếp tục có nhiều biến động, tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, thương mại và nguồn thu ngân sách nhà nước, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành, địa phương triển khai đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, quản lý thu, điều hành chi ngân sách nhà nước năm 2026. Qua tổng hợp số liệu thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh kính báo cáo HĐND tỉnh về tình hình thu, chi ngân sách 6 tháng đầu và phương hướng, nhiệm vụ thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2026 như sau:

I. VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Dự toán tổng thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn năm 2026 (chưa kể thu chuyển nguồn, thu bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu) là 27.870,9 tỷ đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 16.566,7 tỷ đồng, đạt 59,4% so với dự toán, tăng 20,6% so cùng kỳ năm 2025. Trong đó:

1. Các khoản thuế do Hải quan thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu

Dự toán là 506 tỷ đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 458,2 tỷ đồng, đạt 90,5% dự toán năm, tăng gấp 2 lần so cùng kỳ. Số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu tăng mạnh chủ yếu do phát sinh tăng từ nhập khẩu thép nguyên liệu, máy móc thiết bị, phân bón và một số mặt hàng có kim ngạch, trị giá tính thuế lớn. Đây là khoản thu có tiến độ thực hiện tích cực, góp phần quan trọng vào kết quả thu ngân sách chung của tỉnh trong 6 tháng đầu năm.

2. Thu nội địa

Dự toán thu nội địa là 27.082 tỷ đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm là 15.990,4 tỷ đồng, đạt 59% dự toán năm, tăng 18,7% so cùng kỳ. Nếu loại trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thực hiện thu nội địa là 11.535,9 tỷ đồng, đạt 75,6% dự toán năm, tăng 60% so cùng kỳ. Nếu phân chia theo cấp ngân sách (không bao gồm tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế) thì ngân sách tỉnh thực hiện 8.973,3 tỷ đồng, đạt 75,4% so với

dự toán năm và ngân sách xã, phường thực hiện 1.611 tỷ đồng, đạt 82,1% so với dự toán năm.

a) Một số khoản thu thực hiện đạt và vượt tiến độ thu bình quân

Có 12/18 khoản thu thực hiện đạt và vượt 50% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó, một số khoản thu tăng so với cùng kỳ năm 2025 như:

- Thu từ DNNN trung ương: Dự toán giao 1.373 tỷ đồng, thực hiện 802,6 tỷ đồng, đạt 58,5% so với dự toán năm và tăng 23,5% so với cùng kỳ.

- Thu từ DNNN địa phương: Dự toán giao 180 tỷ đồng, thực hiện 116,3 tỷ đồng, đạt 64,6% so với dự toán năm và tăng 16,5% so với cùng kỳ.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Dự toán giao 570 tỷ đồng, thực hiện 505,1 tỷ đồng, đạt 88,6% dự toán và tăng 13,7% so với cùng kỳ.

- Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: Dự toán giao 5.877 tỷ đồng, thực hiện 4.444,7 tỷ đồng, đạt 75,6% dự toán và tăng 62,5% so với cùng kỳ.

- Lệ phí trước bạ: Dự toán giao 850 tỷ đồng, thực hiện 482,5 tỷ đồng, đạt 56,8% dự toán năm, tăng 21,1% so với cùng kỳ.

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: Dự toán giao 2.000 tỷ đồng, trong đó thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền một lần cho cả thời gian thuê 1.750 tỷ đồng. Thực hiện 3.003,8 tỷ đồng, vượt 50,2% so với dự toán năm và tăng 6,4 lần so với cùng kỳ; trong đó thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền một lần cho cả thời gian thuê ước thực hiện 2.824 tỷ đồng, vượt 61,4% so với dự toán năm (bao gồm các khoản thu từ các dự án nợ từ các năm trước và dự án đã tổ chức thành công năm 2025).

- Thu khác ngân sách: Dự toán giao 1.032 tỷ đồng, thực hiện 626,7 tỷ đồng, đạt 60,7% dự toán và tăng 16,4% so với cùng kỳ.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: Dự toán giao 150 tỷ đồng, thực hiện 106,9 tỷ đồng, đạt 71,2% dự toán và tăng 21% so với cùng kỳ.

Đạt được kết quả thu nêu trên cho thấy công tác chỉ đạo, điều hành thu ngân sách được triển khai chủ động ngay từ đầu năm. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành quyết định giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội (trong đó có bao gồm chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước) phân kỳ theo tháng, quý; giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để theo dõi, đôn đốc, khai thác nguồn thu và kịp thời tham mưu tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh, giúp các địa phương khai thác tốt các tiềm năng, dự địa tăng trưởng hoàn thành chỉ tiêu thu NSNN được HĐND tỉnh giao.

b) Các khoản thu thực hiện không đạt tiến độ thu bình quân

Có 6/18 khoản thu ước thực hiện thấp hơn mức thu bình quân phải thu 6 tháng (50%) của dự toán năm, trong đó có 02 khoản thu có số giao dự toán lớn nhưng chưa đạt như sau:

- Thuế bảo vệ môi trường: Dự toán giao 1.200 tỷ đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 414,7 tỷ đồng, đạt 34,6% so với dự toán năm và bằng 70% so với cùng kỳ. Số thu thuế bảo vệ môi trường đạt thấp so dự toán do thực hiện mức thu thuế theo Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 26/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 19/2026/QH16 ngày 12/4/2026 của Quốc hội, theo đó thực hiện mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng (trừ etanol), dầu diesel và nhiên liệu bay là 0 đồng/lít từ 26/3 đến hết 30/6/2026.

- Thu tiền sử dụng đất: Dự toán giao 11.400 tỷ đồng, thực hiện 4.203,6 tỷ đồng, đạt 36,9% so với dự toán năm, bằng 70% so với cùng kỳ. Trong số thu tiền sử dụng đất 4.203,6 tỷ đồng, ngân sách tỉnh thực hiện 2.110 tỷ đồng, ngân sách xã, phường thực hiện 2.093,6 tỷ đồng.

Nguyên nhân chính số thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh hưởng đạt chưa cao so với kế hoạch thực hiện đề ra là do:

+ Các thủ tục để tổ chức đấu giá các khu đất ở phân lô (đặc biệt là xác định giá khởi điểm) chuyển về cấp xã thực hiện chậm (theo quy định về phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai), đến tháng 5/2026 mới bắt đầu tổ chức đấu giá.

+ Các khu đất thực hiện dự án (theo hình thức đấu giá/ đấu thầu): Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhất là các dự án cấp huyện chuyển giao cho cấp xã thực hiện còn lúng túng.

+ Một số nhà đầu tư đã có thông báo nộp tiền của cơ quan thuế nhưng chưa nộp tiền vào ngân sách nhà nước mặc dù đã đến hạn hoặc quá hạn nộp tiền.

Về thu NSNN của các xã, phường: thực hiện 6 tháng, thu NSNN (trừ tiền sử dụng đất) của 128/135 địa phương thực hiện vượt mức bình quân phải thu 6 tháng và 6/135¹ địa phương thực hiện chưa đạt tốc độ bình quân phải thu 6 tháng (50%); 1/135 địa phương không giao dự toán.

Nhìn chung, thu ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm cơ bản bảo đảm tiến độ dự toán được HĐND tỉnh giao. Một số khoản thu đạt khá, tăng cao so với cùng kỳ, phản ánh sự phục hồi và phát triển tích cực của hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, xuất nhập khẩu và khai thác các nguồn lực tài chính trên địa bàn. Kết quả thu nội địa (trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế) thực hiện tăng 59,9% so với cùng kỳ, trong đó nổi bật nhất là khoản thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn.

3. Thu vay bù đắp bội chi

Trong 6 tháng đầu năm 2026, địa phương thực hiện vay bù đắp bội chi 117,3 tỷ đồng, đạt 44,6% dự toán năm để thanh toán cho các dự án, công trình được bố trí kế hoạch từ đầu năm. Nguồn vốn này được huy động khi có thông báo của Bộ Tài chính.

¹ Xã An Nhơn Tây (39,6%); Phường An Nhơn Bắc (42%); Phường Hoài Nhơn Tây (49%); Xã Ngô Mỹ (39,5%); Xã Tuy Phước Bắc (45,7%); Xã Vĩnh Thạnh (49,7%).

4. Thu viện trợ: thực hiện 0,8 tỷ đồng, đạt 4,1% dự toán năm.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2026 thực hiện 17.505,4 tỷ đồng, đạt 38,8% so với dự toán. Trong đó, chi ngân sách tỉnh 7.340,2 tỷ đồng, đạt 30,9% dự toán năm và chi ngân sách xã, phường 10.165,2 tỷ đồng, đạt 47,5% dự toán năm. Tình hình thực hiện chi một số lĩnh vực, cụ thể như sau:

1. Chi đầu tư phát triển

Thực hiện là 3.675 tỷ đồng, đạt 30,4% dự toán năm, trong đó:

- Chi đầu tư xây dựng vốn trong nước 780,9 tỷ đồng, đạt 45,4% dự toán năm; trong đó, chi từ nguồn vốn đầu tư của tỉnh là 540,7 tỷ đồng, đạt 44,9% dự toán; ngân sách xã, phường là 240,1 tỷ đồng, đạt 46,6% dự toán.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2.376,7 tỷ đồng, đạt 24,5% dự toán năm; trong đó, chi từ tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh là 1.769,7 tỷ đồng, đạt 22% dự toán năm và ngân sách xã, phường là 607 tỷ đồng, đạt 36,5% dự toán năm. Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh đạt thấp nguyên nhân chủ yếu do tiến độ thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh trong 6 tháng đầu năm đạt thấp.

- Chi đầu tư từ nguồn vốn xổ số kiến thiết 172,8 tỷ đồng, đạt 44,3% dự toán năm.

2. Chi thường xuyên

Thực hiện 12.625 tỷ đồng, đạt 49,3% so với dự toán năm. Việc thực hiện dự toán chi chặt chẽ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đồng thời tiết kiệm, ngăn ngừa hành vi tham nhũng, lãng phí và điều hành chi ngân sách của các cấp chính quyền địa phương trong khả năng cân đối nguồn thu của địa phương, đã bám sát theo dự toán được HĐND các cấp thông qua và cơ bản đáp ứng kịp thời các khoản chi được giao và cấp thiết khác.

3. Chi theo mục tiêu

Dự toán giao 6.576 tỷ đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm là 1.194,7 tỷ đồng, đạt 18,2% dự toán năm.

4. Dự phòng ngân sách tỉnh

Tổng nguồn dự phòng ngân sách tỉnh (bao gồm số dự phòng được bổ sung từ nguồn tăng thu và dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2025 còn lại) là 868,2 tỷ đồng; đã sử dụng đến ngày 30/6/2026 là 405,7 tỷ đồng; số dự phòng còn lại 462,5 tỷ đồng. Trong thời gian còn lại của năm ngân sách 2026, UBND tỉnh sẽ rà soát, sử dụng các khoản chi từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.

Việc điều hành chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của các cấp chính quyền địa phương trong khả năng cân đối nguồn thu của địa phương, đã bám sát theo dự toán được HĐND các cấp thông qua và cơ bản đáp ứng kịp thời các khoản chi cần thiết, bức xúc khác.

III. VỀ TẠM ỨNG NGÂN SÁCH TỈNH

Trong các tháng đầu năm 2026, việc điều hành chi ngân sách đảm bảo dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm. Tuy nhiên, do phát sinh một số nhiệm vụ cấp thiết nên UBND tỉnh đã tạm ứng ngân sách tỉnh để kịp thời chi trả cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng một số dự án trên địa bàn tỉnh với tổng số tiền là 2.532 tỷ đồng. Các khoản tạm ứng chủ yếu phục vụ các dự án, công trình quan trọng, cấp thiết như: Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku (gồm dự án thành phần 1, 2, 3, số tiền 1.720 tỷ đồng); Dự án Khách sạn, Trung tâm mua sắm phức hợp phường Pleiku, tỉnh Gia Lai; Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định; Dự án Đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát; Dự án Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển (ĐT.639) kết nối với Cảng Đề Gi; Dự án Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ, ...

Việc tạm ứng ngân sách đã giải quyết kịp thời các yêu cầu, nhiệm vụ cấp thiết, nhưng không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ chi theo dự toán được HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Dư nợ vay đầu năm 2026 là 636,574 tỷ đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước). Đến 30/6/2026, thực hiện vay 117,262 tỷ đồng, trả nợ vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài với số tiền 7,1 tỷ đồng. Dư nợ vay của tỉnh là 746,736 tỷ đồng, chỉ bằng 3,85% mức dư nợ vay tối đa (19.412 tỷ đồng) và bằng 3,11% so với tổng thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng (23.982 tỷ đồng), đảm bảo trong tỷ lệ cho phép theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

C. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THU, CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026

Trong thời gian tới, để đảm bảo cân đối thu, chi ngân sách địa phương, góp phần hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, đòi hỏi tất cả các ngành, các cấp tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp về tăng cường công tác quản lý thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai; trong đó, cần tiếp tục tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ điều hành thu, chi ngân sách như sau:

I. VỀ THU NGÂN SÁCH

Để đảm bảo vốn cân đối các nhiệm vụ chi và hoàn thành chỉ tiêu thu NSNN, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo thực hiện quyết liệt các biện pháp sau:

1. Bám sát từng chỉ tiêu thu ngân sách đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao; theo dõi chặt chẽ tiến độ thu theo từng tháng, từng quý, từng địa bàn, từng sắc thuế, từng ngành, lĩnh vực và từng đối tượng nộp thuế. Kịp thời phân tích, đánh giá nguyên nhân tăng, giảm thu; nhận diện các khoản thu còn dư địa, các khoản thu có rủi ro hụt thu để có giải pháp quản lý phù hợp.

Các cơ quan thuế, hải quan, tài chính và chính quyền địa phương các cấp tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý thu, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, thu văn minh, tạo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính thuế, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế, nhất là các ứng dụng hỗ trợ người nộp thuế nhằm tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian và chi phí thực hiện thủ tục thuế, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy việc phát triển của doanh nghiệp, tăng thu cho ngân sách nhà nước.

3. Rà soát, phân loại đầy đủ các khoản nợ thuế theo từng nhóm nợ, từng đối tượng nợ; xây dựng kế hoạch thu hồi nợ thuế cụ thể, khả thi, có thời hạn hoàn thành và phân công trách nhiệm rõ ràng. Thực hiện đồng bộ các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ thuế theo quy định pháp luật, bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường của doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật.

Tăng cường kiểm tra, giám sát các lĩnh vực, ngành nghề có rủi ro cao về thất thu; quản lý chặt chẽ hoạt động thương mại điện tử, chuyển nhượng bất động sản, khai thác khoáng sản, xây dựng cơ bản tư nhân, kinh doanh xăng dầu, vận tải, lưu trú, ăn uống và các lĩnh vực có phát sinh nguồn thu lớn.

4. Chi cục Hải quan khu vực XIV tiếp tục rà soát, theo dõi, đánh giá các yếu tố tác động đến nguồn thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu; kịp thời dự báo khả năng tăng, giảm thu để tham mưu giải pháp phù hợp. Tăng cường quản lý trị giá tính thuế, mã số hàng hóa, xuất xứ hàng hóa; chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế; phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu được HĐND tỉnh giao.

5. Đối với thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: UBND tỉnh thường xuyên nắm bắt, theo dõi sát tình hình thực hiện thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đưa ra các giải pháp chỉ đạo kịp thời.

Các đơn vị có chức năng phát triển quỹ đất và các đơn vị có liên quan tiếp tục tổ chức đấu giá, đấu thầu đối với các quỹ đất năm 2026 theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt; phối hợp thực hiện xác định giá đất đối với các khu chưa xác định giá và triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ liên quan đến công tác bồi thường GPMB, quy hoạch chi tiết, giao đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để sớm đấu giá, đấu thầu; tiếp tục đôn đốc hướng dẫn các nhà đầu tư khẩn trương thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định của pháp luật; phấn đấu hoàn thành kế hoạch thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất năm 2026 đạt kết quả cao nhất.

6. Tăng cường tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đảm bảo theo chỉ đạo của cơ quan trung ương và UBND tỉnh; theo đó, khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục quyết toán dự án hoàn thành nhằm tăng tiến độ huy động vào ngân sách nhà nước thông qua các khoản thu thuế, phí và lệ phí theo quy định..

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH

1. Điều hành ngân sách nhà nước năm 2026 tuân thủ dự toán ngân sách đã được HĐND các cấp quyết định; sử dụng ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện công tác mua sắm theo quy định; quản lý chặt chẽ việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau đảm bảo đúng quy định; đẩy mạnh cải cách hành chính, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số bảo đảm kết nối thông suốt, đi đôi với tăng cường giám sát trong quản lý chi ngân sách nhà nước nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng.

2. Thực hiện các biện pháp đẩy nhanh tiến độ GPMB, phát triển quỹ đất, tiến độ thi công, đưa vào sử dụng các công trình, dự án, nhất là các công trình trọng điểm của tỉnh, các công trình y tế, giáo dục... nhằm tăng tốc độ giải ngân vốn đầu tư công và các nguồn vốn trong xã hội, đóng góp vào tăng trưởng GRDP của địa phương. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 theo Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 10/01/2026 của UBND tỉnh nhằm tạo điều kiện để các nhà thầu, doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đơn vị mình theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 3336/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026.

4. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính nhà nước; thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định về công khai, minh bạch trong lập, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền giao.

5. Tiếp tục rà soát, sử dụng nguồn dự phòng ngân sách tỉnh đúng quy định, ưu tiên cho các nhiệm vụ cấp bách, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ quan trọng phát sinh ngoài dự toán.

6. Đối với các khoản tạm ứng ngân sách tỉnh, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ phải theo dõi, quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích, đúng quy định; xây dựng kế hoạch hoàn ứng cụ thể, bảo đảm không ảnh hưởng đến cân đối ngân sách địa phương và nhiệm vụ chi đã được HĐND tỉnh quyết định.

7. Hệ thống Kho bạc Nhà nước trên địa bàn tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ giải ngân, thanh toán vốn theo quy định; tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc chi tiêu, đảm bảo đúng chính sách, chế độ quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ chỉ đạo các ngành, các cấp trong tỉnh nỗ lực, thực hiện hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách năm 2026 đã đề ra, chi ngân sách đúng mục tiêu, đúng quy định; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; bảo đảm cân đối ngân sách địa phương, phấn đấu hoàn thành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KT&NS-HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, T5;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 01/ 7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG THU	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2026		Thực hiện 6 tháng		% so sánh	
	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	Dự toán	Cùng kỳ
1	2	3	4	5	6	7
A. TỔNG THU NSNN (I+II+III+IV)	27.870.900	24.265.000	16.566.671	14.524.242	59,4	120,6
I. THU XUẤT NHẬP KHẨU	506.000		458.175		90,5	206,1
1. Thuế XNK, TTĐB và BVMT hàng NK	114.700		90.447		78,9	182,4
2. Thuế GTGT hàng NK	391.300		367.728		94,0	212,9
II. THU NỘI ĐỊA	27.082.000	23.982.100	15.990.410	14.406.157	59,0	118,7
(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, XSKT)	15.260.000	13.870.100	11.535.884	10.584.242	75,6	159,9
(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, XSKT, tiền thuê đất nộp 1 lần)	13.510.000	12.382.600	8.711.464	8.183.486	64,5	126,3
(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp 1 lần)	13.932.000	12.804.600	8.962.376	8.434.397	64,3	125,5
1. Thu từ DNNN Trung ương	1.373.000	1.373.000	802.603	802.603	58,5	123,5
2. Thu từ DNNN địa phương	180.000	180.000	116.341	116.341	64,6	116,5
3. Thu từ DN có VĐT NN	570.000	562.000	505.114	505.114	88,6	113,7
4. Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	5.877.000	5.877.000	4.444.716	4.444.716	75,6	162,5
5. Lệ phí trước bạ	850.000	850.000	482.526	482.526	56,8	121,1
6. Thuế sử dụng đất NN	100	100	76	76	75,7	55,1
7. Thuế sử dụng đất phi NN	42.000	42.000	13.152	13.152	31,3	70,3
8. Thuế thu nhập cá nhân	1.490.000	1.490.000	791.493	791.493	53,1	88,9
9. Thuế bảo vệ môi trường	1.200.000	700.000	414.729	248.837	34,6	70,0
10. Thu phí và lệ phí	360.000	205.000	203.202	87.335	56,4	90,6
11. Tiền sử dụng đất	11.400.000	9.690.000	4.203.615	3.571.003	36,9	69,9
12. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.000.000	1.700.000	3.003.751	2.553.195	150,2	648,9
Trong đó thu tiền thuê đất nộp 1 lần	1.750.000	1.487.500	2.824.420	2.400.757	161,4	903,1

NỘI DUNG THU	Dự toán HĐND tính giao năm 2026		Thực hiện 6 tháng		% so sánh	
	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	Dự toán	Cùng kỳ
1	2	3	4	5	6	7
13. Tiền bán, cho thuê nhà ở thuộc SHNN	23.000	23.000	652	652	2,8	5,9
14. Thu tại xã	112.900	112.900	23.950	23.950	21,2	41,0
15. Thu khác ngân sách tính cân đối	1.032.000	652.000	626.712	436.432	60,7	116,4
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	103.100	106.867	77.819	71,2	121,0
17. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	32.000	32.000	5.156	5.156	16,1	44,8
18. Thu từ hoạt động XSKT	390.000	390.000	245.756	245.756	63,0	106,0
III. THU VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI	262.900	262.900	117.262	117.262	44,6	235,8
IV. THU VIỆN TRỢ	20.000	20.000	824	824	4,1	134,4

CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Phụ lục này là chi tiết phụ lục số 1)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Dự toán NSDP 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh với dự toán (%)		
	Tổng số thu NSDP	NS tỉnh	NS xã	Tổng số thu NSDP	NS tỉnh	NS xã	Tổng số thu NSDP	NS tỉnh	NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<u>Thu nội địa trên địa bàn</u>	<u>23.982.100</u>	<u>20.358.285</u>	<u>3.623.815</u>	<u>14.406.157</u>	<u>11.017.068</u>	<u>3.389.089</u>	<u>60,1</u>	<u>54,1</u>	<u>93,5</u>
(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, XSKT)	13.870.100	11.907.785	1.962.315	10.584.242	8.973.307	1.610.935	76,3	75,4	82,1
(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, XSKT, tiền thuê đất nộp 1 lần)	12.382.600	10.420.285	1.962.315	8.183.486	6.572.551	1.610.935	66,1	63,1	82,1
(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp 1 lần)	12.804.600	10.842.285	1.962.315	8.434.397	6.823.462	1.610.935	65,9	62,9	82,1
1. Thu từ DNNN Trung ương	1.373.000	1.373.000		802.603	802.352	250	58,5	58,4	
2. Thu từ DNNN địa phương	180.000	180.000		116.341	105.514	10.827	64,6	58,6	
3. Thu từ DN VĐT NN	562.000	562.000		505.114	505.114		89,9	89,9	
4. Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	5.877.000	4.390.619	1.486.381	4.444.716	3.121.403	1.323.313	75,6	71,1	89,0
5. Lệ phí trước bạ	850.000	680.000	170.000	482.526	386.056	96.470	56,8		56,7
6. Thuế sử dụng đất NN	100		100	76		76			
7. Thuế sử dụng đất phi NN	42.000		42.000	13.152		13.152	31,3		31,3
8. Thuế thu nhập cá nhân	1.490.000	1.355.500	134.500	791.493	725.245	66.248	53,1	53,5	49,3
9. Thuế bảo vệ môi trường	700.000	700.000		248.837	248.837		35,5	35,5	
10. Thu phí và lệ phí	205.000	188.566	16.434	87.335	71.369	15.966	42,6	37,8	97,2

Nội dung	Dự toán NSDP 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh với dự toán (%)		
	Tổng số thu NSDP	NS tỉnh	NS xã	Tổng số thu NSDP	NS tỉnh	NS xã	Tổng số thu NSDP	NS tỉnh	NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11. Tiền sử dụng đất	9.690.000	8.028.500	1.661.500	3.571.003	1.792.849	1.778.154	36,9	22,3	107,0
12. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.700.000	1.700.000		2.553.195	2.553.195		150,2	150,2	
<i>Trong đó thu tiền thuê đất nộp 1 lần</i>	<i>1.487.500</i>	<i>1.487.500</i>		<i>2.400.757</i>	<i>2.400.757</i>		<i>161,4</i>	<i>161,4</i>	
13. Tiền bán, cho thuê nhà ở thuộc SHNN	23.000	23.000		652	652		2,8	2,8	
14. Thu tại xã	112.900		112.900	23.950		23.950	21,2		21,2
15. Thu khác ngân sách tính cân đối	652.000	652.000		436.432	375.770	60.663	66,9	57,6	
<i>a. Thu khác NSTW hưởng</i>				<i>45</i>		<i>45</i>			
<i>b. Thu khác NSDP hưởng</i>	<i>652.000</i>	<i>652.000</i>		<i>436.387</i>	<i>375.770</i>	<i>60.618</i>	<i>66,9</i>	<i>57,6</i>	
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	103.100	103.100		77.819	77.799	20	75,5	75,5	
17. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	32.000	32.000		5.156	5.156		16,1	16,1	
18. Thu từ hoạt động XSKT	390.000	390.000		245.756	245.756		63,0	63,0	

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 135 XÃ PHƯỜNG

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 01/ 7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Xã, phường	Dự toán 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh thực hiện/dự toán		
		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó	
			Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất
	Tổng số	6.309.336	3.030.000	3.279.336	5.347.609	2.796.734	2.550.880	84,8	92,3	77,8
1	Phường Quy Nhơn	519.177	170.000	349.177	461.717	217.842	243.875	88,9	128,1	69,8
2	Phường Quy Nhơn Đông	277.487	148.000	129.487	179.246	101.391	77.854	64,6	68,5	60,1
3	Phường Quy Nhơn Tây	119.627	68.000	51.627	61.592	17.299	44.293	51,5	25,4	85,8
4	Phường Quy Nhơn Nam	294.590	15.000	279.590	338.707	162.608	176.098	115,0	1.084,1	63,0
5	Phường Quy Nhơn Bắc	233.448	140.000	93.448	239.010	158.868	80.142	102,4	113,5	85,8
6	Xã Nhơn Châu	217	-	217	270		275	124,4		126,8
7	Phường Bình Định	140.520	48.000	92.520	78.745	23.582	55.163	56,0	49,1	59,6
8	Phường An Nhơn	181.176	138.000	43.176	107.163	83.303	23.860	59,1	60,4	55,3
9	Phường An Nhơn Đông	169.003	140.000	29.003	75.277	56.595	18.682	44,5	40,4	64,4
10	Xã An Nhơn Tây	53.143	26.000	27.143	33.389	22.653	10.736	62,8	87,1	39,6
11	Phường An Nhơn Nam	85.444	38.000	47.444	45.329	17.476	27.853	53,1	46,0	58,7
12	Phường An Nhơn Bắc	54.544	29.000	25.544	41.551	30.825	10.726	76,2	106,3	42,0
13	Phường Bồng Sơn	100.747	58.000	42.747	121.889	95.770	26.119	121,0	165,1	61,1
14	Phường Hoài Nhơn	76.072	51.000	25.072	57.121	41.735	15.386	75,1	81,8	61,4
15	Phường Tam Quan	101.443	72.000	29.443	39.603	23.755	15.848	39,0	33,0	53,8
16	Phường Hoài Nhơn Đông	46.182	28.000	18.182	27.509	15.982	11.527	59,6	57,1	63,4
17	Phường Hoài Nhơn Tây	42.706	20.000	22.706	38.904	27.771	11.133	91,1	138,9	49,0
18	Phường Hoài Nhơn Nam	45.521	23.000	22.521	25.349	13.056	12.294	55,7	56,8	54,6
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	98.723	48.000	50.723	63.203	33.925	29.278	64,0	70,7	57,7
20	Xã Phù Cát	84.997	40.000	44.997	77.012	47.444	29.568	90,6	118,6	65,7
21	Xã Xuân An	21.399	12.000	9.399	8.829	2.741	6.088	41,3	22,8	64,8
22	Xã Ngô Mỹ	25.602	17.000	8.602	14.881	11.480	3.400	58,1	67,5	39,5
23	Xã Cát Tiến	127.246	105.000	22.246	175.062	163.184	11.878	137,6	155,4	53,4

STT	Xã, phường	Dự toán 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh thực hiện/dự toán		
		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó	
			Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất
24	Xã Đề Gi	147.220	125.000	22.220	176.354	164.239	12.115	119,8	131,4	54,5
25	Xã Hòa Hội	29.195	13.000	16.195	21.569	11.503	10.067	73,9	88,5	62,2
26	Xã Hội Sơn	9.617	5.000	4.617	9.405	5.952	3.453	97,8	119,0	74,8
27	Xã Phù Mỹ	143.537	103.000	40.537	86.274	62.061	24.213	60,1	60,3	59,7
28	Xã An Lương	32.403	22.000	10.403	14.489	7.575	6.914	44,7	34,4	66,5
29	Xã Bình Dương	46.730	32.000	14.730	21.753	10.074	11.679	46,6	31,5	79,3
30	Xã Phù Mỹ Đông	37.972	31.000	6.972	4.449	610	3.839	11,7	2,0	55,1
31	Xã Phù Mỹ Tây	31.137	25.000	6.137	10.648	5.624	5.024	34,2	22,5	81,9
32	Xã Phù Mỹ Nam	48.643	30.000	18.643	19.720	10.345	9.375	40,5	34,5	50,3
33	Xã Phù Mỹ Bắc	19.606	12.000	7.606	9.326	4.803	4.524	47,6	40,0	59,5
34	Xã Tuy Phước	243.022	135.000	108.022	178.887	111.824	67.063	73,6	82,8	62,1
35	Xã Tuy Phước Đông	102.581	61.000	41.581	50.743	29.961	20.782	49,5	49,1	50,0
36	Xã Tuy Phước Tây	72.521	36.000	36.521	48.703	25.197	23.506	67,2	70,0	64,4
37	Xã Tuy Phước Bắc	75.929	49.000	26.929	45.200	32.881	12.319	59,5	67,1	45,7
38	Xã Tây Sơn	105.447	52.000	53.447	100.169	65.785	34.384	95,0	126,5	64,3
39	Xã Bình Khê	59.878	49.000	10.878	14.939	6.045	8.894	24,9	12,3	81,8
40	Xã Bình Phú	28.492	21.000	7.492	8.647	786	7.861	30,3	3,7	104,9
41	Xã Bình Hiệp	26.283	16.000	10.283	13.205	6.090	7.115	50,2	38,1	69,2
42	Xã Bình An	46.389	33.000	13.389	7.694	484	7.210	16,6	1,5	53,8
43	Xã Hoài Ân	43.825	24.000	19.825	58.036	42.385	15.652	132,4	176,6	78,9
44	Xã Ân Tường	10.402	3.000	7.402	7.716	2.111	5.606	74,2	70,4	75,7
45	Xã Kim Sơn	4.089	1.000	3.089	4.925	3.127	1.798	120,4	312,7	58,2
46	Xã Vạn Đức	27.738	22.000	5.738	14.615	9.963	4.653	52,7	45,3	81,1
47	Xã Ân Hảo	5.482	1.000	4.482	28.837	25.631	3.207	526,0	2.563,1	71,5
48	Xã Vân Canh	18.040	9.500	8.540	14.617	8.104	6.513	81,0	85,3	76,3
49	Xã Canh Vinh	17.949	4.000	13.949	11.426	41	11.385	63,7	1,0	81,6
50	Xã Canh Liên	245	-	245	153	-	153	62,6		62,6
51	Xã Vĩnh Thạnh	22.355	11.000	11.355	7.743	2.103	5.640	34,6	19,1	49,7
52	Xã Vĩnh Thịnh	4.596	2.000	2.596	2.160	307	1.853	47,0	15,4	71,4

STT	Xã, phường	Dự toán 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh thực hiện/dự toán		
		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó	
			Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất
53	Xã Vĩnh Quang	3.169	1.000	2.169	1.419	262	1.157	44,8	26,2	53,4
54	Xã Vĩnh Sơn	15.363	-	15.363	9.398	156	9.243	61,2		60,2
55	Xã An Hòa	16.352	4.000	12.352	9.751	419	9.332	59,6	10,5	75,6
56	Xã An Lão	21.060	12.500	8.560	12.963	6.753	6.210	61,6	54,0	72,5
57	Xã An Vinh	1.105	1.000	105	692	-	692	62,7	-	659,4
58	Xã An Toàn	-	-	-	173	-	173			
59	Phường Pleiku	299.089	97.000	202.089	232.460	63.484	168.976	77,7	65,4	83,6
60	Phường Hội Phú	183.297	85.000	98.297	225.909	110.792	115.116	123,2	130,3	117,1
61	Phường Thống Nhất	116.053	39.000	77.053	115.095	45.529	69.565	99,2	116,7	90,3
62	Phường Diên Hồng	165.261	25.000	140.261	150.836	48.134	102.702	91,3	192,5	73,2
63	Phường An Phú	83.860	23.000	60.860	93.855	51.327	42.528	111,9	223,2	69,9
64	Xã Biển Hồ	44.910	22.000	22.910	48.654	32.137	16.517	108,3	146,1	72,1
65	Xã Gào	14.021	3.000	11.021	13.250	6.304	6.946	94,5	210,1	63,0
66	Xã Đak Đoa	55.082	22.000	33.082	64.717	29.010	35.707	117,5	131,9	107,9
67	Xã Kon Gang	11.805	3.000	8.805	20.836	7.208	13.629	176,5	240,3	154,8
68	Xã Ia Băng	15.616	3.500	12.116	17.895	5.680	12.216	114,6	162,3	100,8
69	Xã KĐang	8.647	1.000	7.647	11.125	2.532	8.593	128,7	253,2	112,4
70	Xã Đak Somei	2.557	200	2.357	1.872	160	1.712	73,2	80,1	72,6
71	Xã Mang Yang	49.329	29.000	20.329	34.303	16.136	18.166	69,5	55,6	89,4
72	Xã Lơ Pang	14.037	12.000	2.037	8.748	6.161	2.587	62,3	51,3	127,0
73	Xã Kon Chiêng	1.350	500	850	1.545	524	1.020	114,4	104,9	120,0
74	Xã Hra	3.396	500	2.896	4.667	2.710	1.956	137,4	542,1	67,6
75	Xã Ayun	1.445	300	1.145	1.612	715	897	111,6	238,3	78,4
76	Phường An Khê	82.182	42.000	40.182	59.702	31.378	28.324	72,6	74,7	70,5
77	Phường An Bình	34.761	15.000	19.761	26.440	14.701	11.739	76,1	98,0	59,4
78	Xã Cửu An	11.322	3.000	8.322	11.212	4.033	7.179	99,0	134,4	86,3
79	Xã Kbang	25.644	5.000	20.644	20.093	7.984	12.109	78,4	159,7	58,7
80	Xã Kông Bơ La	3.318	700	2.618	3.706	1.562	2.144	111,7	223,2	81,9
81	Xã Tơ Tung	1.426	300	1.126	1.331	647	684	93,3	215,6	60,7

STT	Xã, phường	Dự toán 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh thực hiện/dự toán		
		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó	
			Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất
82	Xã Krong	195	-	195	268	42	226	137,2		115,8
83	Xã Sơn Lang	4.221	1.000	3.221	3.291	1.224	2.066	78,0	122,4	64,1
84	Xã Đak Rong	8.882	300	8.582	6.534	444	6.089	73,6	148,2	71,0
85	Xã Kông Chro	15.041	3.500	11.541	18.442	8.444	9.997	122,6	241,3	86,6
86	Xã Ya Ma	3.378	700	2.678	2.955	607	2.348	87,5	86,7	87,7
87	Xã Chư Krey	2.323	1.000	1.323	2.314	505	1.809	99,6	50,5	136,8
88	Xã SRó	784	100	684	1.267	516	751	161,6	515,9	109,8
89	Xã Đăk Song	634	100	534	1.086	156	930	171,3	155,7	174,2
90	Xã Chơ Long	1.375	300	1.075	1.104	379	725	80,3	126,4	67,4
91	Xã Chư Sê	69.532	10.000	59.532	130.056	15.666	114.390	187,0	156,7	192,1
92	Xã Bờ Ngoong	14.654	9.000	5.654	8.406	3.561	4.845	57,4	39,6	85,7
93	Xã Ia Ko	6.365	800	5.565	6.607	2.807	3.800	103,8	350,8	68,3
94	Xã Al Bá	2.744	1.000	1.744	3.475	2.265	1.209	126,6	226,5	69,3
95	Xã Chư Prông	38.043	17.500	20.543	31.167	6.870	24.297	81,9	39,3	118,3
96	Xã Bàu Cạn	11.208	200	11.008	18.464	2.491	15.973	164,7	1.245,3	145,1
97	Xã Ia Boong	6.103	200	5.903	5.909	2.077	3.832	96,8	1.038,5	64,9
98	Xã Ia Lâu	2.515	200	2.315	3.212	108	3.104	127,7	54,0	134,1
99	Xã Ia Pía	3.356	200	3.156	5.959	1.187	4.772	177,6	593,7	151,2
100	Xã Ia Tôr	10.926	200	10.726	13.015	3.354	9.661	119,1	1.677,2	90,1
101	Xã Ia Púch	3.943	200	3.743	3.986	12	3.974	101,1	6,2	106,2
102	Xã Ia Mơ	1.009	300	709	788	10	779	78,1	3,2	109,8
103	Phường Ayun Pa	32.828	15.000	17.828	15.850	2.891	12.958	48,3	19,3	72,7
104	Xã Ia Rbol	2.290	1.000	1.290	1.943	680	1.264	84,9	68,0	98,0
105	Xã Ia Sao	2.503	1.000	1.503	5.127	2.379	2.748	204,8	237,9	182,8
106	Xã Phú Túc	31.942	12.000	19.942	21.621	10.009	11.613	67,7	83,4	58,2
107	Xã Ia Dreh	2.796	1.500	1.296	1.939	1.210	730	69,4	80,6	56,3
108	Xã Ia Rsai	7.436	3.000	4.436	4.181	1.058	3.123	56,2	35,3	70,4
109	Xã Uar	6.076	1.800	4.276	4.913	2.674	2.239	80,9	148,6	52,4
110	Xã Đức Cơ	59.605	33.000	26.605	49.634	34.907	14.727	83,3	105,8	55,4

STT	Xã, phường	Dự toán 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh thực hiện/dự toán		
		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó	
			Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất
111	Xã Ia Dok	3.114	500	2.614	8.647	1.348	7.299	277,7	269,5	279,2
112	Xã Ia Krêl	9.099	2.000	7.099	55.299	47.832	7.467	607,7	2.391,6	105,2
113	Xã Ia Pnôn	1.021	300	721	1.495	740	755	146,4	246,8	104,7
114	Xã Ia Dom	8.372	2.500	5.872	16.367	1.119	15.248	195,5	44,8	259,7
115	Xã Ia Nan	5.787	1.000	4.787	5.880	1.210	4.670	101,6	121,0	97,6
116	Xã Ia Grai	25.234	15.000	10.234	57.052	14.457	42.596	226,1	96,4	416,2
117	Xã Ia Krái	10.304	2.000	8.304	16.351	6.538	9.813	158,7	326,9	118,2
118	Xã Ia Hrung	69.496	20.000	49.496	152.843	44.302	108.541	219,9	221,5	219,3
119	Xã Ia Chia	1.522	100	1.422	2.282	1.012	1.270	149,9	1.012,0	89,3
120	Xã Ia O	2.006	300	1.706	1.485	216	1.269	74,0	72,0	74,4
121	Xã Ia Ly	5.029	700	4.329	4.615	1.697	2.917	91,8	242,5	67,4
122	Xã Chư Păh	29.095	13.000	16.095	14.202	5.864	8.338	48,8	45,1	51,8
123	Xã Ia Khuol	9.278	2.000	7.278	5.894	2.141	3.753	63,5	107,0	51,6
124	Xã Ia Phí	6.212	1.500	4.712	5.688	2.016	3.672	91,6	134,4	77,9
125	Xã Pờ Tô	4.092	1.000	3.092	2.717	555	2.163	66,4	55,5	69,9
126	Xã Ia Pa	10.930	2.000	8.930	7.634	1.592	6.042	69,8	79,6	67,7
127	Xã Ia Tul	3.297	1.500	1.797	2.723	1.593	1.130	82,6	106,2	62,9
128	Xã Đak Pơ	14.051	6.000	8.051	6.969	1.182	5.787	49,6	19,7	71,9
129	Xã Ya Hội	19.224	2.500	16.724	23.388	5.817	17.571	121,7	232,7	105,1
130	Xã Phú Thiện	27.479	13.000	14.479	17.249	8.832	8.417	62,8	67,9	58,1
131	Xã Chư A Thai	5.875	2.000	3.875	9.201	5.676	3.525	156,6	283,8	91,0
132	Xã Ia Hiao	4.479	1.500	2.979	3.739	1.169	2.570	83,5	77,9	86,3
133	Xã Chư Puh	18.819	9.500	9.319	18.301	4.438	13.863	97,2	46,7	148,8
134	Xã Ia Le	6.083	1.000	5.083	9.381	2.520	6.861	154,2	252,0	135,0
135	Xã Ia Hnú	10.937	2.000	8.937	16.670	2.999	13.671	152,4	149,9	153,0

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 01/ 7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG CHI	Dự toán HĐND tỉnh năm 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh thực hiện/dự toán		
	Ngân sách địa phương	Chia ra		Ngân sách địa phương	Chia ra		Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG CHI NSDP	45.122.058	23.738.769	21.383.289	17.505.362	7.340.185	10.165.177	38,8	30,9	47,5
I. Tổng Chi đầu tư phát triển	12.087.800	9.910.630	2.177.170	3.675.000	2.665.401	1.009.598	30,4	26,9	46,4
1. Chi đầu tư xây dựng vốn trong nước	1.718.900	1.203.230	515.670	780.866	540.731	240.134	45,4	44,9	46,6
2. Chi ĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.690.000	8.028.500	1.661.500	2.376.652	1.769.664	606.988	24,5	22,0	36,5
3. Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	390.000	390.000		172.838	172.838		44,3	44,3	
4. Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	262.900	262.900		151.530	151.530		57,6	57,6	
5. Chi đầu tư từ các nguồn khác	26.000	26.000		193.115	30.638	162.477	742,7	117,8	
II. Chi thường xuyên	25.625.233	9.777.927	15.847.306	12.624.983	4.173.405	8.451.579	49,3	42,7	53,3
1. Chi sự nghiệp kinh tế	2.020.707	1.154.172	866.535	1.287.403	773.964	513.440	63,7	67,1	59,3
2. Sự nghiệp bảo vệ môi trường	604.253	435.237	169.016	134.193	103.961	30.233	22,2	23,9	17,9
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.772.407	1.950.192	9.822.215	5.283.506	874.436	4.409.070	44,9	44,8	44,9
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.773.014	2.773.014		1.540.263	1.297.544	242.719	55,5	46,8	
5. Chi sự nghiệp khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	474.741	454.491	20.250	49.912	46.605	3.307	10,5	10,3	16,3
6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	416.526	333.501	83.025	147.078	91.643	55.435	35,3	27,5	66,8
7. Chi sự nghiệp phát thanh-truyền hình	133.892	97.772	36.120	40.021	27.650	12.371	29,9	28,3	34,2
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	165.382	125.982	39.400	53.195	38.164	15.031	32,2	30,3	38,2
9. Chi đảm bảo xã hội	1.666.172	454.693	1.211.479	1.103.956	103.580	1.000.376	66,3	22,8	82,6
10. Chi quản lý hành chính	4.375.449	1.349.108	3.026.341	2.425.783	533.769	1.892.014	55,4	39,6	62,5
11. Chi an ninh	350.046	130.381	219.665	122.363	39.642	82.721	35,0	30,4	37,7
12. Chi quốc phòng	698.457	412.266	286.191	414.911	220.568	194.343	59,4	53,5	67,9
13. Chi khác ngân sách	174.187	107.118	67.069	22.398	21.879	519	12,9	20,4	0,8
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	2.760							
IV. Dự phòng	764.724	445.190	319.534						
V. Chi trả nợ lãi, phí vay	44.600	44.600		10.630	10.630		23,8	23,8	
VI. Chi từ nguồn thu viện trợ	20.000	20.000							
VII. Chi theo mục tiêu	6.576.941	3.537.662	3.039.279	1.194.749	490.749	704.000	18,2	13,9	23,2

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 01/ 7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG THU	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2026		Thực hiện 6 tháng		% so sánh	
	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	Dự toán	Cùng kỳ
1	2	3	4	5	6	7
A. TỔNG THU NSNN (I+II+III+IV)	27.870.900	24.265.000	16.566.671	14.524.242	59,4	120,6
I. THU XUẤT NHẬP KHẨU	506.000		458.175		90,5	206,1
1.Thuế XNK, TTĐB và BVMT hàng NK	114.700		90.447		78,9	182,4
2. Thuế GTGT hàng NK	391.300		367.728		94,0	212,9
II. THU NỘI ĐỊA	27.082.000	23.982.100	15.990.410	14.406.157	59,0	118,7
<i>(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, XSKT)</i>	<i>15.260.000</i>	<i>13.870.100</i>	<i>11.535.884</i>	<i>10.584.242</i>	<i>75,6</i>	<i>159,9</i>
<i>(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, XSKT, tiền thuê đất nộp 1 lần)</i>	<i>13.510.000</i>	<i>12.382.600</i>	<i>8.711.464</i>	<i>8.183.486</i>	<i>64,5</i>	<i>126,3</i>
<i>(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp 1 lần)</i>	<i>13.932.000</i>	<i>12.804.600</i>	<i>8.962.376</i>	<i>8.434.397</i>	<i>64,3</i>	<i>125,5</i>
1. Thu từ DNNN Trung ương	1.373.000	1.373.000	802.603	802.603	58,5	123,5
2. Thu từ DNNN địa phương	180.000	180.000	116.341	116.341	64,6	116,5
3. Thu từ DN có VĐT NN	570.000	562.000	505.114	505.114	88,6	113,7
4. Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	5.877.000	5.877.000	4.444.716	4.444.716	75,6	162,5
5. Lệ phí trước bạ	850.000	850.000	482.526	482.526	56,8	121,1
6. Thuế sử dụng đất NN	100	100	76	76	75,7	55,1
7. Thuế sử dụng đất phi NN	42.000	42.000	13.152	13.152	31,3	70,3
8. Thuế thu nhập cá nhân	1.490.000	1.490.000	791.493	791.493	53,1	88,9
9. Thuế bảo vệ môi trường	1.200.000	700.000	414.729	248.837	34,6	70,0
10. Thu phí và lệ phí	360.000	205.000	203.202	87.335	56,4	90,6
11. Tiền sử dụng đất	11.400.000	9.690.000	4.203.615	3.571.003	36,9	69,9
12. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.000.000	1.700.000	3.003.751	2.553.195	150,2	648,9
<i>Trong đó thu tiền thuê đất nộp 1 lần</i>	<i>1.750.000</i>	<i>1.487.500</i>	<i>2.824.420</i>	<i>2.400.757</i>	<i>161,4</i>	<i>903,1</i>

NỘI DUNG THU	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2026		Thực hiện 6 tháng		% so sánh	
	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	Dự toán	Cùng kỳ
1	2	3	4	5	6	7
13. Tiền bán, cho thuê nhà ở thuộc SHNN	23.000	23.000	652	652	2,8	5,9
14. Thu tại xã	112.900	112.900	23.950	23.950	21,2	41,0
15. Thu khác ngân sách tính cân đối	1.032.000	652.000	626.712	436.432	60,7	116,4
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	103.100	106.867	77.819	71,2	121,0
17. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	32.000	32.000	5.156	5.156	16,1	44,8
18. Thu từ hoạt động XSKT	390.000	390.000	245.756	245.756	63,0	106,0
III. THU VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI	262.900	262.900	117.262	117.262	44,6	235,8
IV. THU VIỆN TRỢ	20.000	20.000	824	824	4,1	134,4

CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Phụ lục này là chi tiết phụ lục số 1)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Dự toán NSDP 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh với dự toán (%)		
	Tổng số thu NSDP	NS tỉnh	NS xã	Tổng số thu NSDP	NS tỉnh	NS xã	Tổng số thu NSDP	NS tỉnh	NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<u>Thu nội địa trên địa bàn</u>	<u>23.982.100</u>	<u>20.358.285</u>	<u>3.623.815</u>	<u>14.406.157</u>	<u>11.017.068</u>	<u>3.389.089</u>	<u>60,1</u>	<u>54,1</u>	<u>93,5</u>
<i>(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, XSKT)</i>	<i>13.870.100</i>	<i>11.907.785</i>	<i>1.962.315</i>	<i>10.584.242</i>	<i>8.973.307</i>	<i>1.610.935</i>	<i>76,3</i>	<i>75,4</i>	<i>82,1</i>
<i>(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, XSKT, tiền thuê đất nộp 1 lần)</i>	<i>12.382.600</i>	<i>10.420.285</i>	<i>1.962.315</i>	<i>8.183.486</i>	<i>6.572.551</i>	<i>1.610.935</i>	<i>66,1</i>	<i>63,1</i>	<i>82,1</i>
<i>(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp 1 lần)</i>	<i>12.804.600</i>	<i>10.842.285</i>	<i>1.962.315</i>	<i>8.434.397</i>	<i>6.823.462</i>	<i>1.610.935</i>	<i>65,9</i>	<i>62,9</i>	<i>82,1</i>
1. Thu từ DNNN Trung ương	1.373.000	1.373.000		802.603	802.352	250	58,5	58,4	
2. Thu từ DNNN địa phương	180.000	180.000		116.341	105.514	10.827	64,6	58,6	
3. Thu từ DN VĐT NN	562.000	562.000		505.114	505.114		89,9	89,9	
4. Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	5.877.000	4.390.619	1.486.381	4.444.716	3.121.403	1.323.313	75,6	71,1	89,0
5. Lệ phí trước bạ	850.000	680.000	170.000	482.526	386.056	96.470	56,8		56,7
6. Thuế sử dụng đất NN	100		100	76		76			
7. Thuế sử dụng đất phi NN	42.000		42.000	13.152		13.152	31,3		31,3
8. Thuế thu nhập cá nhân	1.490.000	1.355.500	134.500	791.493	725.245	66.248	53,1	53,5	49,3
9. Thuế bảo vệ môi trường	700.000	700.000		248.837	248.837		35,5	35,5	
10. Thu phí và lệ phí	205.000	188.566	16.434	87.335	71.369	15.966	42,6	37,8	97,2

Nội dung	Dự toán NSDP 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh với dự toán (%)		
	Tổng số thu NSDP	NS tỉnh	NS xã	Tổng số thu NSDP	NS tỉnh	NS xã	Tổng số thu NSDP	NS tỉnh	NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11. Tiền sử dụng đất	9.690.000	8.028.500	1.661.500	3.571.003	1.792.849	1.778.154	36,9	22,3	107,0
12. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.700.000	1.700.000		2.553.195	2.553.195		150,2	150,2	
<i>Trong đó thu tiền thuê đất nộp 1 lần</i>	<i>1.487.500</i>	<i>1.487.500</i>		<i>2.400.757</i>	<i>2.400.757</i>		<i>161,4</i>	<i>161,4</i>	
13. Tiền bán, cho thuê nhà ở thuộc SHNN	23.000	23.000		652	652		2,8	2,8	
14. Thu tại xã	112.900		112.900	23.950		23.950	21,2		21,2
15. Thu khác ngân sách tính cân đối	652.000	652.000		436.432	375.770	60.663	66,9	57,6	
<i>a. Thu khác NSTW hưởng</i>				45		45			
<i>b. Thu khác NSDP hưởng</i>	<i>652.000</i>	<i>652.000</i>		<i>436.387</i>	<i>375.770</i>	<i>60.618</i>	<i>66,9</i>	<i>57,6</i>	
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	103.100	103.100		77.819	77.799	20	75,5	75,5	
17. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	32.000	32.000		5.156	5.156		16,1	16,1	
18. Thu từ hoạt động XSKT	390.000	390.000		245.756	245.756		63,0	63,0	

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 135 XÃ PHƯỜNG

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 01/ 7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Xã, phường	Dự toán 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh thực hiện/dự toán		
		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó	
			Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất
	Tổng số	6.309.336	3.030.000	3.279.336	5.347.609	2.796.734	2.550.880	84,8	92,3	77,8
1	Phường Quy Nhơn	519.177	170.000	349.177	461.717	217.842	243.875	88,9	128,1	69,8
2	Phường Quy Nhơn Đông	277.487	148.000	129.487	179.246	101.391	77.854	64,6	68,5	60,1
3	Phường Quy Nhơn Tây	119.627	68.000	51.627	61.592	17.299	44.293	51,5	25,4	85,8
4	Phường Quy Nhơn Nam	294.590	15.000	279.590	338.707	162.608	176.098	115,0	1.084,1	63,0
5	Phường Quy Nhơn Bắc	233.448	140.000	93.448	239.010	158.868	80.142	102,4	113,5	85,8
6	Xã Nhơn Châu	217	-	217	270		275	124,4		126,8
7	Phường Bình Định	140.520	48.000	92.520	78.745	23.582	55.163	56,0	49,1	59,6
8	Phường An Nhơn	181.176	138.000	43.176	107.163	83.303	23.860	59,1	60,4	55,3
9	Phường An Nhơn Đông	169.003	140.000	29.003	75.277	56.595	18.682	44,5	40,4	64,4
10	Xã An Nhơn Tây	53.143	26.000	27.143	33.389	22.653	10.736	62,8	87,1	39,6
11	Phường An Nhơn Nam	85.444	38.000	47.444	45.329	17.476	27.853	53,1	46,0	58,7
12	Phường An Nhơn Bắc	54.544	29.000	25.544	41.551	30.825	10.726	76,2	106,3	42,0
13	Phường Bồng Sơn	100.747	58.000	42.747	121.889	95.770	26.119	121,0	165,1	61,1
14	Phường Hoài Nhơn	76.072	51.000	25.072	57.121	41.735	15.386	75,1	81,8	61,4
15	Phường Tam Quan	101.443	72.000	29.443	39.603	23.755	15.848	39,0	33,0	53,8
16	Phường Hoài Nhơn Đông	46.182	28.000	18.182	27.509	15.982	11.527	59,6	57,1	63,4
17	Phường Hoài Nhơn Tây	42.706	20.000	22.706	38.904	27.771	11.133	91,1	138,9	49,0
18	Phường Hoài Nhơn Nam	45.521	23.000	22.521	25.349	13.056	12.294	55,7	56,8	54,6
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	98.723	48.000	50.723	63.203	33.925	29.278	64,0	70,7	57,7
20	Xã Phù Cát	84.997	40.000	44.997	77.012	47.444	29.568	90,6	118,6	65,7
21	Xã Xuân An	21.399	12.000	9.399	8.829	2.741	6.088	41,3	22,8	64,8
22	Xã Ngô Mỹ	25.602	17.000	8.602	14.881	11.480	3.400	58,1	67,5	39,5
23	Xã Cát Tiến	127.246	105.000	22.246	175.062	163.184	11.878	137,6	155,4	53,4

STT	Xã, phường	Dự toán 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh thực hiện/dự toán		
		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó	
			Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất
24	Xã Đề Gi	147.220	125.000	22.220	176.354	164.239	12.115	119,8	131,4	54,5
25	Xã Hòa Hội	29.195	13.000	16.195	21.569	11.503	10.067	73,9	88,5	62,2
26	Xã Hội Sơn	9.617	5.000	4.617	9.405	5.952	3.453	97,8	119,0	74,8
27	Xã Phù Mỹ	143.537	103.000	40.537	86.274	62.061	24.213	60,1	60,3	59,7
28	Xã An Lương	32.403	22.000	10.403	14.489	7.575	6.914	44,7	34,4	66,5
29	Xã Bình Dương	46.730	32.000	14.730	21.753	10.074	11.679	46,6	31,5	79,3
30	Xã Phù Mỹ Đông	37.972	31.000	6.972	4.449	610	3.839	11,7	2,0	55,1
31	Xã Phù Mỹ Tây	31.137	25.000	6.137	10.648	5.624	5.024	34,2	22,5	81,9
32	Xã Phù Mỹ Nam	48.643	30.000	18.643	19.720	10.345	9.375	40,5	34,5	50,3
33	Xã Phù Mỹ Bắc	19.606	12.000	7.606	9.326	4.803	4.524	47,6	40,0	59,5
34	Xã Tuy Phước	243.022	135.000	108.022	178.887	111.824	67.063	73,6	82,8	62,1
35	Xã Tuy Phước Đông	102.581	61.000	41.581	50.743	29.961	20.782	49,5	49,1	50,0
36	Xã Tuy Phước Tây	72.521	36.000	36.521	48.703	25.197	23.506	67,2	70,0	64,4
37	Xã Tuy Phước Bắc	75.929	49.000	26.929	45.200	32.881	12.319	59,5	67,1	45,7
38	Xã Tây Sơn	105.447	52.000	53.447	100.169	65.785	34.384	95,0	126,5	64,3
39	Xã Bình Khê	59.878	49.000	10.878	14.939	6.045	8.894	24,9	12,3	81,8
40	Xã Bình Phú	28.492	21.000	7.492	8.647	786	7.861	30,3	3,7	104,9
41	Xã Bình Hiệp	26.283	16.000	10.283	13.205	6.090	7.115	50,2	38,1	69,2
42	Xã Bình An	46.389	33.000	13.389	7.694	484	7.210	16,6	1,5	53,8
43	Xã Hoài Ân	43.825	24.000	19.825	58.036	42.385	15.652	132,4	176,6	78,9
44	Xã Ân Tường	10.402	3.000	7.402	7.716	2.111	5.606	74,2	70,4	75,7
45	Xã Kim Sơn	4.089	1.000	3.089	4.925	3.127	1.798	120,4	312,7	58,2
46	Xã Vạn Đức	27.738	22.000	5.738	14.615	9.963	4.653	52,7	45,3	81,1
47	Xã Ân Hào	5.482	1.000	4.482	28.837	25.631	3.207	526,0	2.563,1	71,5
48	Xã Vân Canh	18.040	9.500	8.540	14.617	8.104	6.513	81,0	85,3	76,3
49	Xã Canh Vinh	17.949	4.000	13.949	11.426	41	11.385	63,7	1,0	81,6
50	Xã Canh Liên	245	-	245	153	-	153	62,6		62,6
51	Xã Vĩnh Thạnh	22.355	11.000	11.355	7.743	2.103	5.640	34,6	19,1	49,7
52	Xã Vĩnh Thịnh	4.596	2.000	2.596	2.160	307	1.853	47,0	15,4	71,4

STT	Xã, phường	Dự toán 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh thực hiện/dự toán		
		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó	
			Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất
53	Xã Vĩnh Quang	3.169	1.000	2.169	1.419	262	1.157	44,8	26,2	53,4
54	Xã Vĩnh Sơn	15.363	-	15.363	9.398	156	9.243	61,2		60,2
55	Xã An Hòa	16.352	4.000	12.352	9.751	419	9.332	59,6	10,5	75,6
56	Xã An Lão	21.060	12.500	8.560	12.963	6.753	6.210	61,6	54,0	72,5
57	Xã An Vinh	1.105	1.000	105	692	-	692	62,7	-	659,4
58	Xã An Toàn	-	-	-	173	-	173			
59	Phường Pleiku	299.089	97.000	202.089	232.460	63.484	168.976	77,7	65,4	83,6
60	Phường Hội Phú	183.297	85.000	98.297	225.909	110.792	115.116	123,2	130,3	117,1
61	Phường Thống Nhất	116.053	39.000	77.053	115.095	45.529	69.565	99,2	116,7	90,3
62	Phường Diên Hồng	165.261	25.000	140.261	150.836	48.134	102.702	91,3	192,5	73,2
63	Phường An Phú	83.860	23.000	60.860	93.855	51.327	42.528	111,9	223,2	69,9
64	Xã Biển Hồ	44.910	22.000	22.910	48.654	32.137	16.517	108,3	146,1	72,1
65	Xã Gào	14.021	3.000	11.021	13.250	6.304	6.946	94,5	210,1	63,0
66	Xã Đak Đoa	55.082	22.000	33.082	64.717	29.010	35.707	117,5	131,9	107,9
67	Xã Kon Gang	11.805	3.000	8.805	20.836	7.208	13.629	176,5	240,3	154,8
68	Xã Ia Băng	15.616	3.500	12.116	17.895	5.680	12.216	114,6	162,3	100,8
69	Xã KDang	8.647	1.000	7.647	11.125	2.532	8.593	128,7	253,2	112,4
70	Xã Đak Somei	2.557	200	2.357	1.872	160	1.712	73,2	80,1	72,6
71	Xã Mang Yang	49.329	29.000	20.329	34.303	16.136	18.166	69,5	55,6	89,4
72	Xã Lơ Pang	14.037	12.000	2.037	8.748	6.161	2.587	62,3	51,3	127,0
73	Xã Kon Chiêng	1.350	500	850	1.545	524	1.020	114,4	104,9	120,0
74	Xã Hra	3.396	500	2.896	4.667	2.710	1.956	137,4	542,1	67,6
75	Xã Ayun	1.445	300	1.145	1.612	715	897	111,6	238,3	78,4
76	Phường An Khê	82.182	42.000	40.182	59.702	31.378	28.324	72,6	74,7	70,5
77	Phường An Bình	34.761	15.000	19.761	26.440	14.701	11.739	76,1	98,0	59,4
78	Xã Cửu An	11.322	3.000	8.322	11.212	4.033	7.179	99,0	134,4	86,3
79	Xã Kbang	25.644	5.000	20.644	20.093	7.984	12.109	78,4	159,7	58,7
80	Xã Kông Bơ La	3.318	700	2.618	3.706	1.562	2.144	111,7	223,2	81,9
81	Xã Tơ Tung	1.426	300	1.126	1.331	647	684	93,3	215,6	60,7

STT	Xã, phường	Dự toán 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh thực hiện/dự toán		
		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó	
			Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất
82	Xã Krong	195	-	195	268	42	226	137,2		115,8
83	Xã Sơn Lang	4.221	1.000	3.221	3.291	1.224	2.066	78,0	122,4	64,1
84	Xã Đak Rong	8.882	300	8.582	6.534	444	6.089	73,6	148,2	71,0
85	Xã Kông Chro	15.041	3.500	11.541	18.442	8.444	9.997	122,6	241,3	86,6
86	Xã Ya Ma	3.378	700	2.678	2.955	607	2.348	87,5	86,7	87,7
87	Xã Chư Krey	2.323	1.000	1.323	2.314	505	1.809	99,6	50,5	136,8
88	Xã SRó	784	100	684	1.267	516	751	161,6	515,9	109,8
89	Xã Đăk Song	634	100	534	1.086	156	930	171,3	155,7	174,2
90	Xã Chơ Long	1.375	300	1.075	1.104	379	725	80,3	126,4	67,4
91	Xã Chư Sê	69.532	10.000	59.532	130.056	15.666	114.390	187,0	156,7	192,1
92	Xã Bờ Ngoong	14.654	9.000	5.654	8.406	3.561	4.845	57,4	39,6	85,7
93	Xã Ia Ko	6.365	800	5.565	6.607	2.807	3.800	103,8	350,8	68,3
94	Xã Al Bá	2.744	1.000	1.744	3.475	2.265	1.209	126,6	226,5	69,3
95	Xã Chư Prông	38.043	17.500	20.543	31.167	6.870	24.297	81,9	39,3	118,3
96	Xã Bàu Cạn	11.208	200	11.008	18.464	2.491	15.973	164,7	1.245,3	145,1
97	Xã Ia Boong	6.103	200	5.903	5.909	2.077	3.832	96,8	1.038,5	64,9
98	Xã Ia Lâu	2.515	200	2.315	3.212	108	3.104	127,7	54,0	134,1
99	Xã Ia Pia	3.356	200	3.156	5.959	1.187	4.772	177,6	593,7	151,2
100	Xã Ia Tôr	10.926	200	10.726	13.015	3.354	9.661	119,1	1.677,2	90,1
101	Xã Ia Púch	3.943	200	3.743	3.986	12	3.974	101,1	6,2	106,2
102	Xã Ia Mơ	1.009	300	709	788	10	779	78,1	3,2	109,8
103	Phường Ayun Pa	32.828	15.000	17.828	15.850	2.891	12.958	48,3	19,3	72,7
104	Xã Ia Rbol	2.290	1.000	1.290	1.943	680	1.264	84,9	68,0	98,0
105	Xã Ia Sao	2.503	1.000	1.503	5.127	2.379	2.748	204,8	237,9	182,8
106	Xã Phú Túc	31.942	12.000	19.942	21.621	10.009	11.613	67,7	83,4	58,2
107	Xã Ia Dreh	2.796	1.500	1.296	1.939	1.210	730	69,4	80,6	56,3
108	Xã Ia Rsai	7.436	3.000	4.436	4.181	1.058	3.123	56,2	35,3	70,4
109	Xã Uar	6.076	1.800	4.276	4.913	2.674	2.239	80,9	148,6	52,4
110	Xã Đức Cơ	59.605	33.000	26.605	49.634	34.907	14.727	83,3	105,8	55,4

STT	Xã, phường	Dự toán 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh thực hiện/dự toán		
		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó		Thu NSNN	Trong đó	
			Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu NSNN trừ tiền sử dụng đất
111	Xã Ia Dôk	3.114	500	2.614	8.647	1.348	7.299	277,7	269,5	279,2
112	Xã Ia Krêl	9.099	2.000	7.099	55.299	47.832	7.467	607,7	2.391,6	105,2
113	Xã Ia Pnôn	1.021	300	721	1.495	740	755	146,4	246,8	104,7
114	Xã Ia Dom	8.372	2.500	5.872	16.367	1.119	15.248	195,5	44,8	259,7
115	Xã Ia Nan	5.787	1.000	4.787	5.880	1.210	4.670	101,6	121,0	97,6
116	Xã Ia Grai	25.234	15.000	10.234	57.052	14.457	42.596	226,1	96,4	416,2
117	Xã Ia Krái	10.304	2.000	8.304	16.351	6.538	9.813	158,7	326,9	118,2
118	Xã Ia Hrung	69.496	20.000	49.496	152.843	44.302	108.541	219,9	221,5	219,3
119	Xã Ia Chia	1.522	100	1.422	2.282	1.012	1.270	149,9	1.012,0	89,3
120	Xã Ia O	2.006	300	1.706	1.485	216	1.269	74,0	72,0	74,4
121	Xã Ia Ly	5.029	700	4.329	4.615	1.697	2.917	91,8	242,5	67,4
122	Xã Chư Păh	29.095	13.000	16.095	14.202	5.864	8.338	48,8	45,1	51,8
123	Xã Ia Khươl	9.278	2.000	7.278	5.894	2.141	3.753	63,5	107,0	51,6
124	Xã Ia Phí	6.212	1.500	4.712	5.688	2.016	3.672	91,6	134,4	77,9
125	Xã Pờ Tó	4.092	1.000	3.092	2.717	555	2.163	66,4	55,5	69,9
126	Xã Ia Pa	10.930	2.000	8.930	7.634	1.592	6.042	69,8	79,6	67,7
127	Xã Ia Tul	3.297	1.500	1.797	2.723	1.593	1.130	82,6	106,2	62,9
128	Xã Đak Pơ	14.051	6.000	8.051	6.969	1.182	5.787	49,6	19,7	71,9
129	Xã Ya Hội	19.224	2.500	16.724	23.388	5.817	17.571	121,7	232,7	105,1
130	Xã Phú Thiện	27.479	13.000	14.479	17.249	8.832	8.417	62,8	67,9	58,1
131	Xã Chư A Thai	5.875	2.000	3.875	9.201	5.676	3.525	156,6	283,8	91,0
132	Xã Ia Hiao	4.479	1.500	2.979	3.739	1.169	2.570	83,5	77,9	86,3
133	Xã Chư Puh	18.819	9.500	9.319	18.301	4.438	13.863	97,2	46,7	148,8
134	Xã Ia Le	6.083	1.000	5.083	9.381	2.520	6.861	154,2	252,0	135,0
135	Xã Ia Hnú	10.937	2.000	8.937	16.670	2.999	13.671	152,4	149,9	153,0

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 01/ 7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG CHI	Dự toán HĐND tỉnh năm 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh thực hiện/dự toán		
	Ngân sách địa phương	Chia ra		Ngân sách địa phương	Chia ra				
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG CHI NSDP	45.122.058	23.738.769	21.383.289	17.505.362	7.340.185	10.165.177	38,8	30,9	47,5
I. Tổng Chi đầu tư phát triển	12.087.800	9.910.630	2.177.170	3.675.000	2.665.401	1.009.598	30,4	26,9	46,4
1. Chi đầu tư xây dựng vốn trong nước	1.718.900	1.203.230	515.670	780.866	540.731	240.134	45,4	44,9	46,6
2. Chi ĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.690.000	8.028.500	1.661.500	2.376.652	1.769.664	606.988	24,5	22,0	36,5
3. Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	390.000	390.000		172.838	172.838		44,3	44,3	
4. Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	262.900	262.900		151.530	151.530		57,6	57,6	
5. Chi đầu tư từ các nguồn khác	26.000	26.000		193.115	30.638	162.477	742,7	117,8	
II. Chi thường xuyên	25.625.233	9.777.927	15.847.306	12.624.983	4.173.405	8.451.579	49,3	42,7	53,3
1. Chi sự nghiệp kinh tế	2.020.707	1.154.172	866.535	1.287.403	773.964	513.440	63,7	67,1	59,3
2. Sự nghiệp bảo vệ môi trường	604.253	435.237	169.016	134.193	103.961	30.233	22,2	23,9	17,9
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.772.407	1.950.192	9.822.215	5.283.506	874.436	4.409.070	44,9	44,8	44,9
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.773.014	2.773.014		1.540.263	1.297.544	242.719	55,5	46,8	
5. Chi sự nghiệp khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	474.741	454.491	20.250	49.912	46.605	3.307	10,5	10,3	16,3
6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	416.526	333.501	83.025	147.078	91.643	55.435	35,3	27,5	66,8
7. Chi sự nghiệp phát thanh-truyền hình	133.892	97.772	36.120	40.021	27.650	12.371	29,9	28,3	34,2
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	165.382	125.982	39.400	53.195	38.164	15.031	32,2	30,3	38,2
9. Chi đảm bảo xã hội	1.666.172	454.693	1.211.479	1.103.956	103.580	1.000.376	66,3	22,8	82,6
10. Chi quản lý hành chính	4.375.449	1.349.108	3.026.341	2.425.783	533.769	1.892.014	55,4	39,6	62,5
11. Chi an ninh	350.046	130.381	219.665	122.363	39.642	82.721	35,0	30,4	37,7
12. Chi quốc phòng	698.457	412.266	286.191	414.911	220.568	194.343	59,4	53,5	67,9
13. Chi khác ngân sách	174.187	107.118	67.069	22.398	21.879	519	12,9	20,4	0,8
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	2.760							
IV. Dự phòng	764.724	445.190	319.534						
V. Chi trả nợ lãi, phí vay	44.600	44.600		10.630	10.630		23,8	23,8	
VI. Chi từ nguồn thu viện trợ	20.000	20.000							
VII. Chi theo mục tiêu	6.576.941	3.537.662	3.039.279	1.194.749	490.749	704.000	18,2	13,9	23,2